

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HTB
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST

Ngày: 16/3/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HTB,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Q

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn M

2. Ông Bùi Nh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Gia H– Thư ký Toà án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị S– Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2022/TLST-DS ngày 15/6/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-DS ngày 16/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-DS ngày 16/01/2023; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2023/QĐST-DS ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1938 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ: Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn 4, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/02/2023 (có mặt);

Bị đơn: 1/Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1970 (có mặt)

2/Ông Phạm Văn H– sinh năm 1969 (tên gọi khác Phạm Văn H) (có mặt); Địa chỉ: Thôn 1, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người làm chứng: Đoàn Vũ Ph– sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/6/2022 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày: Ngày 25/10/2020 âm lịch bà Trần Thị Đ có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu L và ông Phạm Văn H vay số tiền 50.000.000đ lãi 3%/tháng, mỗi tháng trả 1.500.000đ, thời hạn trả nợ 25/3/2021. Ngày 20/11/2020 âm lịch bà Đ có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu L và ông Phạm Văn H vay số tiền 46.000.000đ (bốn mươi Triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất hên đến tháng 6/2021 âm lịch sẽ trả. Tổng cộng hai lần vay tiền là 96.000.000đ, đã trả

23.000.000đ còn lại 73.000.000đ yêu cầu bà L và ông H tiếp tục trả. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Số tiền 50.000.000đ bà Đ đã nhận tiền lãi 3%/tháng cụ thể: ngày 25/11/2020 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/12/2020 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/01/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/02/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/3/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/4/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/5/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/7/2021 âm lịch nhận 2.000.000đ. Tổng 08 tháng bà Đ nhận tiền lãi là 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng). Theo quy định pháp luật số tiền gốc 50.000.000đ x 1,66%/tháng x 8 tháng = 6.640.000đ trừ vào tiền lãi bà Đ nhận 12.500.000đ nên số tiền lãi còn dư 5.860.000đ trừ vào tiền gốc 50.000.000đ còn lại là 44.140.000đ, ngày 10/5/2022 dương lịch bà L trả 20.000.000đ còn lại 24.140.000đ, Từ tháng 9/2021 đến tháng 5/2022 bà L trả 11.000.000đ trừ tiền lãi 6.640.000đ còn 4.360.000đ nhưng nguyên đơn tự nguyện trừ thêm cho bị đơn 3.000.000đ nữa, tổng cộng 7.360.000đ trừ vào tiền gốc 24.140.000đ còn lại 16.780.000đ. Cả hai lần vay tiền bị đơn bà L còn nợ nguyên đơn 62.780.000đ (16.780.000đ + 46.000.000đ). Do đó, bà Trần Thị Đ yêu cầu vợ chồng ông Phạm Văn H tên gọi khác Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Thu L trả cho bà 62.780.000đ, không yêu cầu tính lãi tiếp theo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu L trình bày: Khoảng đầu năm 2020, bà có làm chủ hội còn bà Trần Thị Đ là thành viên đến cuối năm 2020 thì bỏ hội, sau khi tính tiền bà còn nợ của bà Đ 43.000.000đ. Bà có ký vào giấy mượn tiền ngày 25/10/2020 mượn 50.000.000đ và giấy mượn tiền ngày 20/11/2020 mượn 46.000.000đ nhưng bà không có xem kỹ số tiền bao nhiêu.

Bị đơn ông Phạm Văn H tên gọi khác Phạm Văn H trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Thu L, khoảng tháng 10/2020 ông có cùng bà L vay của bà Đ 20.000.000đ và đã trả rồi, ông xác định chữ ký trong giấy vay tiền ngày Ngày 25/10/2020 âm lịch và ngày 20/11/2020 âm lịch không phải là của ông mà do bà L ký giả chữ ký ông, ông Phạm Văn H đồng ý trả nợ 43.000.000đ cho bà Đ chứ không đồng ý trả 62.780.000đ theo yêu cầu của bà Đ.

Người làm chứng Đoàn Vũ Ph trình bày: Ông là cháu gọi bà Trần Thị Đ bà bằng Nội, giữa bà Đ và bà L cho vay tiền bạc gì ông không biết nhưng vào năm 2022 bà Đ bị bệnh có nói với ông là bà có cho bà L mượn tiền nếu bà có chết thì vô nhà bà L lấy tiền đó về lo hậu sự cho bà, còn số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông không rõ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ, buộc vợ chồng ông Phạm Văn H tên thường gọi Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Thu L phải trả cho Trần Thị Đ tiền gốc là 62.780.000đ.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-DS ngày 16/12/2022 đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã HĐ, huyện HTB nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện HTB có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ giấy mượn tiền do hai bên thỏa thuận lập vào các ngày sau:

[2.1] Đối với giấy mượn tiền ngày 20/11/2020 âm lịch nhằm ngày 02/01/2021 dương lịch bà Trần Thị Đ có cho bà Nguyễn Thị Thu L vay 46.000.000đ (bốn mươi Triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ sau bảy tháng vào tháng 6/2021 âm lịch thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn nhưng không lãi suất đến hạn trả nợ bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ của mình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay 46.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với giấy vay tiền ngày 25/10/2020 âm lịch nhằm ngày 09/12/2020 dương lịch, bà Trần Thị Đ có cho bà Nguyễn Thị Thu L vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), lãi suất 3%/ tháng, mỗi tháng trả 1.500.000đ, thời hạn trả nợ sau 05 tháng vào ngày 25/3/2021 nhằm ngày 06/5/2021 dương lịch; thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi, vì vậy có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay có lãi giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Ngày 10/4/2022 âm lịch nhằm ngày 10/5/2022 dương lịch bà L trả cho nguyên đơn 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Do số tiền lãi nguyên đơn đã nhận cao hơn quy định pháp luật nên tiền lãi được tính lại như sau: Số tiền 50.000.000đ bà Đ đã nhận tiền lãi 3%/tháng như sau: ngày 25/11/2020 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/12/2020 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/01/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/02/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/3/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/4/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/5/2021 âm lịch nhận 1.500.000đ, ngày 25/7/2021 âm lịch nhận 2.000.000đ. Tổng 08 tháng bà Đ nhận tiền lãi là 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng). Theo quy định pháp luật số tiền gốc 50.000.000đ x 1,66%/tháng x 8 tháng = 6.640.000đ nhưng bà Đ nhận tiền lãi 12.500.000đ là cao hơn quy định pháp luật nên số tiền lãi còn dư 5.860.000đ trừ vào tiền gốc nên tiền gốc còn lại là 44.140.000đ, ngày 10/5/2022 dương lịch bà L trả 20.000.000đ còn lại 24.140.000đ. Từ tháng 9/2021 đến tháng 5/2022 bà L trả 11.000.000đ trừ tiền lãi 6.640.000đ còn 4.360.000đ nhưng nguyên đơn tự nguyện trừ thêm cho bị đơn 3.000.000đ nữa, tổng cộng 7.360.000đ trừ vào tiền gốc 24.140.000đ còn lại 16.780.000đ.

[3] Như vậy, cả hai lần vay tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn 62.780.000đ (16.780.000đ + 46.000.000đ), tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn 62.780.000đ là có căn cứ nên chấp nhận. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi tiếp theo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Bà Nguyễn Thị Thu L cho rằng bà chỉ nợ tiền của bà Đ 43.000.000đ chứ không phải 62.780.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả hai giấy mượn tiền ngày 20/11/2020 và ngày 25/10/2020 âm lịch đều ghi “giấy mượn tiền” và bà L xác nhận cũng đã tự nguyện ký vào đó không ai ép nên buộc bà L phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Đ theo giấy tờ đã ký kết. Ngoài ra, bà L cho rằng tiền vay của bà Đ là tiền huê nhưng bà không có chứng cứ gì chứng M và cho rằng bà có ký vào giấy mượn tiền nhưng không xem xét kỹ nội dung và số tiền bao nhiêu là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với ông Phạm Văn H là chồng của bà Nguyễn Thị Thu L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian sống chung vợ chồng, ông Phạm Văn H không ký giấy vay mượn tiền của bà Đ, nhưng ông H khai vay tiền của bà Đ dùng mua gạo tránh bán bán tạo thu nhập cho gia đình và ông cũng đồng ý cùng bà L trả nợ cho bà Đ 43.000.000đ nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, buộc vợ chồng ông Phạm Văn H tên gọi khác Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Trần Thị Đ.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Thu L buộc phải trả tiền nợ là 62.780.000đ cho bà Đ nên ông H và bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 3.139.000đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1.Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ, buộc vợ chồng ông Phạm Văn H tên gọi khác Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Thu L phải trả cho bà Trần Thị Đ tiền gốc là **62.780.000đ** (Sáu mươi hai triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.Về án phí, lệ phí: Căn cứ các Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự. Bà Trần Thị Đ không phải chịu án

phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.139.000đ (ba triệu một trăm ba mươi chín ngàn đồng).

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/3/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện HTB;
- Chi cục THADS huyện HTB;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ**

Ung Thanh Q